**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**
Số 326 Hùng Vương – P.Long Xuyên – Tỉnh An Giang.
Điện thoại : 02963 (840 138 - 944 622) Fax : 02963.840139

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*quý 2 năm 2025*
*kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.*

Tháng 06 năm 2025

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

## CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và lần thứ 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: **3.701.782.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, sản xuất điện năng lượng mặt trời …

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

+ Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
+ Công ty CP Du Lịch An Giang
+ Công ty CP Nhựt Hồng
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia IDI
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN
+ Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Bà Rịa - Vũng Tàu

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông: | Lê Văn Thành | Chủ tịch |
| Ông: | Nguyễn Văn Hung | Phó chủ tịch |
| Bà: | Nguyễn Thị Hồng Loan | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông: | Lê Tuấn Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông: | Nguyễn Văn Hung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: | Lê Văn Chung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: | Lê Văn Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: | Lê Xuân Quế | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: | Trương Vĩnh Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà: | Lê Thị Phượng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: | Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: | Trương Công Khánh | Giám Đốc Tài Chính |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông: | Nguyễn Gia Thuần | Trưởng ban |
| Ông: | Huỳnh Quốc Cường | Thành viên |
| Ông: | Vũ Văn Thanh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông: | Nguyễn Văn Kỷ | Trưởng ban |
| Ông: | Trần Phúc Hậu | Thành viên |
| Bà: | Nghiêm Thị Kiều Phương | Thành viên |

Kế toán trưởng:

| | |
|---|---|
| Bà: | Ngô Thị Tố Ngân |

*Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025*

**Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

**Phó Tổng Giám đốc**

TẬP ĐOÀN SAO MAI

**LÊ THỊ PHƯỢNG**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **5.100.379.416.094** | **4.808.911.829.191** |
| 110 | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **V.03** | **194.573.579.314** | **198.229.836.356** |
| 111 | 1. Tiền | | 32.060.936.445 | 31.107.949.318 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 162.512.642.869 | 167.121.887.038 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **220.082.355.143** | **257.582.355.143** |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 220.082.355.143 | 257.582.355.143 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **2.018.388.974.296** | **1.848.599.276.771** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.03 | 221.243.614.719 | 136.964.674.389 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.600.812.003.051 | 1.533.335.284.398 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 3.400.000.000 | |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | V.04 | 202.724.567.594 | 188.090.529.052 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (9.791.211.068) | (9.791.211.068) |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **V.05** | **2.652.837.462.456** | **2.489.743.316.650** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.652.837.462.456 | 2.489.743.316.650 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **14.497.044.885** | **14.757.044.271** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 7.668.590.746 | 7.548.835.337 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | V.06 | 4.945.047.743 | 4.888.510.311 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.06 | 1.883.406.396 | 2.319.698.623 |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **6.849.635.832.368** | **6.844.990.441.422** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **126.673.594.250** | **116.723.594.250** |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 214 | 3. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | 114.150.000.000 | 104.200.000.000 |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | V.04 | 12.523.594.250 | 12.523.594.250 |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **3.114.005.273.459** | **3.157.281.382.918** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.07 | 2.889.402.979.579 | 2.934.536.945.690 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.706.483.797.801 | 3.669.995.491.648 |
| 223 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (817.080.818.222) | (735.458.545.958) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| 225 | - Nguyên giá | | | |
| 226 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | | |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.08 | 224.602.293.880 | 222.744.437.228 |
| 228 | - Nguyên giá | | 224.823.210.400 | 222.794.840.030 |
| 229 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (220.916.520) | (50.402.802) |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | V.10 | **573.079.331.285** | **210.746.417.143** |
| 231 | - Nguyên giá | | 638.163.978.651 | 276.165.259.992 |
| 232 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (65.084.647.366) | (65.418.842.849) |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **V.09** | **159.822.266.232** | **508.127.681.338** |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 159.822.266.232 | 508.127.681.338 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | | **2.309.681.715.311** | **2.302.181.715.311** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 2.279.681.715.311 | 2.272.181.715.311 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| **260** | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **566.373.651.831** | **549.929.650.462** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.11 | 566.373.651.831 | 549.929.650.462 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **11.950.015.248.462** | **11.653.902.270.613** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C . NỢ PHẢI TRẢ** | | **7.575.095.690.640** | **7.338.200.415.348** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **2.187.761.569.835** | **2.181.623.129.343** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.12 | 266.365.404.173 | 129.019.170.859 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 55.945.869.807 | 29.927.365.559 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.12 | 65.049.273.489 | 84.930.772.797 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.038.813.506 | 4.893.801.380 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 36.428.653.979 | 40.363.363.899 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.15 | | |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.13 | 273.472.318.855 | 21.869.080.355 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.14 | 1.456.255.151.052 | 1.841.413.489.520 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 29.206.084.974 | 29.206.084.974 |
| 323 | 13. Quỹ bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **5.387.334.120.805** | **5.156.577.286.005** |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | | |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | V.13 | | |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.15 | 5.387.334.120.805 | 5.156.577.286.005 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **400** | **D . VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **V.16** | **4.374.919.557.822** | **4.315.701.855.265** |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 4.374.919.557.822 | 4.315.701.855.265 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 3.701.782.500.000 | 3.701.782.500.000 |
| 411a | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *3.701.782.500.000* | *3.701.782.500.000* |
| 411b | *- Cổ phiếu ưu đãi* | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 45.056.200.000 | 45.056.200.000 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | | |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 110.099.684.648 | 110.099.684.648 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 4.971.647.795 | 4.971.647.795 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 513.009.525.379 | 453.791.822.822 |
| 421a | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *453.791.822.822* | *263.461.586.174* |
| 421b | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | | *59.217.702.557* | *190.330.236.648* |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **11.950.015.248.462** | **11.653.902.270.613** |

*Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thay mặt Ban Tổng giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| TRẦN BẢO ĐÔNG | NGÔ THỊ TỐ NGÂN | LÊ THỊ PHƯỢNG |

TẬP ĐOÀN SAO MAI

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 2 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| 01 | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 17 | **857.117.065.083** | **729.080.135.761** | **1.670.707.970.015** | **1.228.698.665.073** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 18 | | | | |
| 10 | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **857.117.065.083** | **729.080.135.761** | **1.670.707.970.015** | **1.228.698.665.073** |
| 11 | **4. Giá vốn hàng bán** | 20 | **720.911.599.647** | **602.205.320.504** | **1.411.262.017.410** | **979.333.432.005** |
| 20 | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **136.205.465.436** | **126.874.815.257** | **259.445.952.605** | **249.365.233.068** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 67.970.260.111 | 12.240.466.515 | 130.775.277.768 | 17.042.351.143 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 132.381.455.781 | 87.060.705.747 | 233.503.956.288 | 155.020.300.783 |
| 23 | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *90.537.626.897* | *87.030.420.078* | *176.918.022.744* | *158.440.949.430* |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 4.096.573.580 | 4.461.130.546 | 8.211.108.084 | 8.500.403.745 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 43.332.601.012 | 26.451.040.704 | 82.798.429.263 | 53.181.067.976 |
| 30 | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **24.365.095.174** | **21.142.404.775** | **65.707.736.738** | **49.705.811.707** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 62.797.717 | 2.029.250.934 | 66.300.477 | 2.061.889.934 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 4.097.057.609 | 1.267.237.909 | 6.556.334.658 | 1.910.124.909 |
| 40 | **13. Lợi nhuận khác** | | **(4.034.259.892)** | **762.013.025** | **(6.490.034.181)** | **151.765.025** |
| 50 | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **20.330.835.282** | **21.904.417.800** | **59.217.702.557** | **49.857.576.732** |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27 | | 1.158.582.785 | | 2.588.738.421 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | |
| 60 | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **20.330.835.282** | **20.745.835.015** | **59.217.702.557** | **47.268.838.311** |

*Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025*

**Thay mặt Ban Tổng giám đốc**
**P.Tổng Giám đốc**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | |
|---|---|---|
| TRẦN BẢO ĐÔNG | NGÔ THỊ TỐ NGÂN | LÊ THỊ PHƯỢNG |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **1** | **59.217.702.557** | **49.857.576.732** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| 1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | 121.366.926.349 | 84.327.042.209 |
| 2. Các khoản dự phòng | 3 | - | (3.494.310.076) |
| 3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | 52.852.324.378 | (8.317.899) |
| 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (129.791.534.469) | (16.356.387.583) |
| 5. Chi phí lãi vay | 6 | 176.918.022.744 | 158.440.949.430 |
| 6. Các khoản điều chỉnh khác | 7 | - | - |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **8** | **280.563.441.559** | **272.766.552.813** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | (702.476.561.623) | (280.263.659.200) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (163.094.145.806) | (74.202.500.319) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 894.193.253.007 | (447.074.570.636) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (16.563.756.778) | 10.587.880.049 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (183.392.016.231) | (184.370.177.674) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.379.642.715) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (60.000.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **103.850.571.413** | **(702.616.474.967)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (48.217.714.694) | (69.397.495.034) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (23.700.000.000) | (100.882.355.143) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 47.850.000.000 | 99.973.338.159 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (8.670.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 11.510.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 123.535.782.572 | 18.677.542.571 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **99.468.067.878** | **(48.788.969.447)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.110.245.439.275 | 2.610.634.650.594 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.317.226.742.943) | (1.923.167.301.647) |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|---|---|---|---|
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(206.981.303.668)** | **687.467.348.947** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(3.662.664.377)** | **(63.938.095.467)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **198.229.836.356** | **136.615.920.724** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 6.407.335 | 8.317.899 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **194.573.579.314** | **72.686.143.156** |

*Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thay mặt Ban Tổng giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| TRẦN BẢO ĐÔNG | NGÔ THỊ TỐ NGÂN | LÊ THỊ PHƯỢNG |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và lần thứ 34 ngày 16/08/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là : 3.701.782.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh bất động sản.

**Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:**

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

***Hình thức kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 -25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

***Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

*Đơn vị tính: VND*

## 3. TIỀN

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| **Tiền mặt** | **14.345.602.627** | **6.500.200.327** |
| Tiền mặt VND | 14.345.602.627 | 6.500.200.327 |
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **17.715.333.818** | **24.607.748.991** |
| *Tiền gửi VND* | 17.524.829.667 | 24.425.112.050 |
| *Tiền gửi ngoại tệ* | 190.504.151 | 182.636.941 |
| **Các khoản tương đương tiền** | **162.512.642.869** | **167.121.887.038** |
| **Cộng** | **194.573.579.314** | **198.229.836.356** |

## 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| - Phải thu khác | 215.248.161.844 | 200.614.123.302 |
| **Cộng** | **215.248.161.844** | **200.614.123.302** |

## 5. HÀNG TỒN KHO

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.734.563.604 | 1.697.540.248 |
| - Công cụ, dụng cụ | - | 12.468.662.865 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.409.455.371.050 | 1.176.229.976.643 |
| - Hàng hóa | 1.241.647.527.802 | 1.299.347.136.894 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **2.652.837.462.456** | **2.489.743.316.650** |

## 6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 1.697.114.568 | 2.319.698.623 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 186.291.828 | |
| **Cộng** | **1.883.406.396** | **2.319.698.623** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **1.045.960.547.188** | **2.554.321.780.251** | **63.860.390.436** | **5.852.773.773** | **3.669.995.491.648** |
| *- Mua trong kỳ* | *74.000.000* | *392.372.273* | *390.000.000* | | *856.372.273* |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | | *35.631.933.880* | | | *35.631.933.880* |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.046.034.547.188** | **2.590.346.086.404** | **64.250.390.436** | **5.852.773.773** | **3.706.483.797.801** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **178.169.173.144** | **518.428.453.057** | **33.912.149.147** | **4.948.770.610** | **735.458.545.958** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *25.478.112.732* | *53.892.634.740* | *2.081.519.596* | *170.005.196* | *81.622.272.264* |
| **Số dư cuối kỳ** | **203.647.285.876** | **572.321.087.797** | **35.993.668.743** | **5.118.775.806** | **817.080.818.222** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | **867.791.374.044** | **2.035.893.327.194** | **29.948.241.289** | **904.003.163** | **2.934.536.945.690** |
| - Tại ngày cuối kỳ | **842.387.261.312** | **2.018.024.998.607** | **28.256.721.693** | **733.997.967** | **2.889.402.979.579** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bằng quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **221.858.474.830** | | | **936.365.200** | | **222.794.840.030** |
| *- Mua trong kỳ* | | | | *408.000.000* | *1.620.370.370* | |
| **Số dư cuối kỳ** | **221.858.474.830** | | | **1.344.365.200** | **1.620.370.370** | **224.823.210.400** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | | | | **50.402.802** | | **50.402.802** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | | | | *89.495.202* | *81.018.516* | |
| **Số dư cuối kỳ** | | | | **139.898.004** | **81.018.516** | **220.916.520** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | **221.858.474.830** | | | **885.962.398** | | **222.744.437.228** |
| - Tại ngày cuối kỳ | **221.858.474.830** | | | **1.204.467.196** | **1.539.351.854** | **224.602.293.880** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

*Đơn vị tính: VND*

## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| - Mua sắm | 885.333.333 | 17.988.430.972 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang: | | |
| Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 2) | 52.870.644.500 | 52.870.644.500 |
| Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 1) | 3.122.233.000 | 3.122.233.000 |
| Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk | 174.000.000 | 174.000.000 |
| Khu Resort Thọ Xuân (Lamori) Thanh Hóa | 98.630.529.541 | 429.680.781.098 |
| Văn Phòng - CN Đăk Nông | 1.328.064.636 | 1.328.064.636 |
| Công trình khác | 2.811.461.222 | 2.963.527.132 |
| **Cộng** | **159.822.266.232** | **508.127.681.338** |

## 10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá BĐS đầu tư** | **276.165.259.992** | **385.243.265.695** | **23.244.547.036** | **638.163.978.651** |
| - Quyền sử dụng đất | 74.765.676.586 | | 6.772.665.855 | 67.993.010.731 |
| - Nhà (*) | 201.399.583.406 | 385.243.265.695 | 16.471.881.181 | 570.170.967.920 |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | **65.418.842.849** | **3.408.671.384** | **3.742.866.867** | **65.084.647.366** |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 65.418.842.849 | 3.408.671.384 | 3.742.866.867 | 65.084.647.366 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| **III. Giá trị còn lại** | **210.746.417.143** | | | **573.079.331.285** |
| - Quyền sử dụng đất | 74.765.676.586 | | | **67.993.010.731** |
| - Nhà | 135.980.740.557 | | | **505.086.320.554** |

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| - Chi phí đào tạo | 3.998.215.786 | 4.319.774.512 |
| - Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*) | 47.558.331.013 | 47.049.616.091 |
| - Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5 | 3.557.071.798 | 3.602.789.236 |
| - Quyền sử dụng đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên | 451.431.244.577 | 456.745.764.905 |
| - Công cụ, dụng cụ; CP Quảng cáo, in lịch, đồng phục nhân viên | 17.896.589.419 | 7.275.416.123 |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng | 1.333.663.620 | 1.542.370.571 |
| - Chi phí khác | 40.598.535.618 | 29.393.919.024 |
| **Cộng** | **566.373.651.831** | **549.929.650.462** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

*Đơn vị tính: VND*

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | 14.972.037.551 | 8.408.386.975 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 5.193.350.887 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 3.583.311.176 | 1.982.856.935 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDĐ | 46.493.924.762 | 69.346.178.000 |
| **Cộng** | **65.049.273.489** | **84.930.772.797** |

## 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **273.472.318.855** | **21.869.080.355** |
| - Kinh phí công đoàn | 298.229.425 | 195.450.200 |
| - Bảo hiểm xã hội | 569.905.928 | |
| - Bảo hiểm y tế | 188.450.924 | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 49.323.125 | |
| - Võ Đức Thảo | 3.020.481.660 | 3.022.942.659 |
| - Phải trả phải nộp khác | 269.345.927.793 | 18.650.687.496 |
| **b) Dài hạn** | | |
| **Cộng** | **273.472.318.855** | **21.869.080.355** |

## 14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| - Vay ngắn hạn | ***1.456.255.151.052*** | ***1.841.413.489.520*** |
| *Vay ngân hàng* | *729.509.579.306* | *1.115.824.813.843* |
| *Vay đối tượng khác* | *726.745.571.746* | *725.588.675.677* |
| **Cộng** | **1.456.255.151.052** | **1.841.413.489.520** |

## 15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | ***5.387.334.120.805*** | ***5.156.577.286.005*** |
| *- Vay ngân hàng* | *4.255.220.123.853* | *4.038.998.523.853* |
| *- Vay đối tượng khác* | *1.132.113.996.952* | *1.117.578.762.152* |
| Nợ dài hạn | | |
| + Nhận ký quỹ dài hạn | | |
| **Cộng** | **5.387.334.120.805** | **5.156.577.286.005** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 16 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **3.365.267.520.000** | **45.056.200.000** | **102.099.684.648** | **4.971.647.795** | **609.976.566.174** | **4.127.371.618.617** |
| Lãi trong năm trước | | | | | 190.330.236.648 | 190.330.236.648 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | | | 8.000.000.000 | | | 8.000.000.000 |
| Trích lập các quỹ | | | | | (10.000.000.000) | (10.000.000.000) |
| Chia cổ tức | 336.514.980.000 | | | | (336.514.980.000) | |
| **Số dư cuối năm trước** | **3.701.782.500.000** | **45.056.200.000** | **110.099.684.648** | **4.971.647.795** | **453.791.822.822** | **4.315.701.855.265** |
| Lãi trong kỳ này | | | | | 59.217.702.557 | 59.217.702.557 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **3.701.782.500.000** | **45.056.200.000** | **110.099.684.648** | **4.971.647.795** | **513.009.525.379** | **4.374.919.557.822** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

*Đơn vị tính: VND*

**16 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 30/06/2025 | % | 01/01/2025 | % |
|---|---|---|---|---|
| **Vốn góp của Nhà nước** | | | | |
| **Vốn góp của các cổ đông** | **3.701.782.500.000** | **100%** | **3.701.782.500.000** | **100%** |
| **Cộng** | **3.701.782.500.000** | **100%** | **3.701.782.500.000** | **100%** |

**16 c) Cổ phiếu**

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ | *0* | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ | *0* | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *0* | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ | 370.178.250 | 370.178.250 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *370.178.250* | *370.178.250* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *0* | *0* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

*Đơn vị tính: VND*

## THÔNG TIN GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN MỤC TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *6 tháng đầu năm 2025* | *6 tháng đầu năm 2024* |
|---|---|---|
| Doanh thu cá xuất khẩu | 19.519.627.700 | 28.993.317.345 |
| Doanh thu bất động sản | 30.308.316.658 | 6.382.995.044 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 31.769.510.963 | 11.395.212.836 |
| Doanh thu thương mại | 682.165.408.089 | 280.870.144.013 |
| Doanh thu sản phẩm từ thức ăn cá | 582.536.869.200 | 577.294.749.600 |
| Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời | 324.408.237.405 | 323.762.246.235 |
| **Cộng** | **1.670.707.970.015** | **1.228.698.665.073** |

### 18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | *6 tháng đầu năm 2025* | *6 tháng đầu năm 2024* |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| **Cộng** | | |

### 19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *6 tháng đầu năm 2025* | *6 tháng đầu năm 2024* |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần cá xuất khẩu | 19.519.627.700 | 28.993.317.345 |
| Doanh thu thuần bất động sản | 30.308.316.658 | 6.382.995.044 |
| Doanh thu thuần dịch vụ | 31.769.510.963 | 11.395.212.836 |
| Doanh thu thuần thương mại | 682.165.408.089 | 280.870.144.013 |
| Doanh thu thuần sản phẩm từ thức ăn cá | 582.536.869.200 | 577.294.749.600 |
| Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời | 324.408.237.405 | 323.762.246.235 |
| **Cộng** | **1.670.707.970.015** | **1.228.698.665.073** |

### 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | *6 tháng đầu năm 2025* | *6 tháng đầu năm 2024* |
|---|---|---|
| Giá vốn của cá xuất khẩu | 19.165.464.000 | 25.676.568.000 |
| Giá vốn của hàng hóa bất động sản | 21.918.974.013 | 3.714.686.910 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 26.707.189.185 | 13.187.515.983 |
| Giá vốn thương mại | 676.881.008.696 | 278.210.408.885 |
| Giá vốn sản phẩm từ thức ăn cá | 581.319.774.225 | 577.064.536.800 |
| Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời | 85.269.607.291 | 81.479.715.427 |
| **Cộng** | **1.411.262.017.410** | **979.333.432.005** |

### 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *6 tháng đầu năm 2025* | *6 tháng đầu năm 2024* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.789.534.085 | 9.412.453.875 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 116.000.000.000 | 6.943.933.708 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 453.931.015 | 8.862.060 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 531.812.668 | 677.101.500 |
| **Cộng** | **130.775.277.768** | **17.042.351.143** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

*Đơn vị tính: VND*

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | *6 tháng đầu năm 2025* | *6 tháng đầu năm 2024* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 176.918.022.744 | 158.440.949.430 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | 73.653.000 |
| - Hoàn nhập dự phòng | | (3.494.310.076) |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 56.585.933.544 | 8.429 |
| **Cộng** | **233.503.956.288** | **155.020.300.783** |

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | *6 tháng đầu năm 2025* | *6 tháng đầu năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 3.991.082 | |
| Chi phí nhân viên | 2.136.740.705 | 213.959.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.608.239.403 | 7.979.941.377 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 462.136.894 | 306.503.368 |
| **Cộng** | **8.211.108.084** | **8.500.403.745** |

## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

| | *6 tháng đầu năm 2025* | *6 tháng đầu năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.451.391.447 | 2.453.885.366 |
| Chi phí nhân viên | 29.517.376.764 | 15.672.677.551 |
| Chi phí khấu hao | 3.995.023.689 | 4.324.559.693 |
| Thuế, phí, lệ phí | 8.000.000 | 14.169.600 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.077.906.364 | 20.604.532.384 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 19.748.730.999 | 10.111.243.382 |
| **Cộng** | **82.798.429.263** | **53.181.067.976** |

## 25. THU NHẬP KHÁC

| | *6 tháng đầu năm 2025* | *6 tháng đầu năm 2024* |
|---|---|---|
| - Tiền phạt thu được | | 90.430.000 |
| - Các khoản khác | 66.300.477 | 1.971.459.934 |
| **Cộng** | **66.300.477** | **2.061.889.934** |

## 26. CHI PHÍ KHÁC

| | *6 tháng đầu năm 2025* | *6 tháng đầu năm 2024* |
|---|---|---|
| - Các khoản bị phạt | 1.559.138.377 | |
| - Các khoản khác | 4.997.196.281 | 1.910.124.909 |
| **Cộng** | **6.556.334.658** | **1.910.124.909** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025*

*Đơn vị tính: VND*

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | *6 tháng đầu năm 2025* | *6 tháng đầu năm 2024* |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | 2.588.738.421 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| **Cộng** | | **2.588.738.421** |

## 28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 28.1. Thông tin về các bên liên quan

| **Các bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| + Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn | Công ty con |
| + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp | Công ty con |
| + Công ty CP Du Lịch An Giang | Công ty con |
| + Công ty CP Nhựt Hồng | Công ty con |
| + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed | Công ty con |
| + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar | Công ty con |
| + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia | Công ty con |
| + Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản | Công ty con |
| + Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An | Công ty con |
| + Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông | Công ty con |
| + Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN | Công ty con |
| + Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai | Công ty con |

### 28.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho quí 2 năm tài chính 2024 kết thúc ngày 30/06/2024.

*Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025*

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Thay mặt Ban Tổng giám đốc**<br>**Phó Tổng Giám đốc** |
|---|---|---|
| **TRẦN BẢO ĐÔNG** | **NGÔ THỊ TỐ NGÂN** | **LÊ THỊ PHƯỢNG** |

TẬP ĐOÀN SAO MAI

**SAO MAI GROUP CORPORATION**
326 Hung Vuong Street, Long Xuyen Ward, An Giang
Tel: 02963 (840 138 - 944 622) Fax: 02963.840139

# SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

*For the second quarter of 2025*
*For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025*

June 2025

# STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Sao Mai Group Corporation (the "Company") presents their report and the Company's separate financial statements For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

## COMPANY

### 1. Form of ownership

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 25/08/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018, amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2022 ; amended the 33 time on 28/04/2023; amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 30/06/2025 is: **3.701.782.500.000 VND**

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

### 2. Business fields

Construction, real estate, trade, services, solar energy…

### 3. Principal activities

Construction of civil, industrial, transportation works, water supply and drainage pipes, irrigation works, underground works; Construction of electricity and water; Ground leveling; Sand and gravel mining; Interior decoration; Real estate business; Business of hotels, restaurants, tourism services; Electricity business and services; Producing and trading construction materials; Production of mastic powder; Karaoke and massage room business Business of food and beverage services; Installation of refrigeration and electromechanical equipment, central air conditioning, elevators, stairs, automatic conveyors, pumping systems, plumbing, air conditioning; Buy and sell air conditioning equipment, sanitary equipment (metal heaters, hot and cold water heating systems), electronic components, telecommunications and controls; Aquaculture and seafood processing; Vocational training; Nursing home business; Solar energy, Labor export; ...

### 4. Enterprise structure

**Subsidiary company:**

+ Dung Thinh Phat Sai Gon Joint Stock Company
+ Dong Thap Tourist Joint Stock Company
+ An Giang Tourimex Joint Stock Company
+ Nhut Hong Joint Stock Company
+ Sao Mai Super Feed Co.,Ltd
+ Sao Mai Solar Co.,Ltd
+ International Development and Investment Corporation
+ TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD DEVELOPMENT CORPORATION
+ Long An Europlast Solar Power JSC
+ Vinh An Dak Nong Investment JSC
+ MAIKI JAPAN ECOLOGY CO.,LTD
+ Sao Mai Wind Power JSC

**Dependent accounting affiliated units having no legal status**

+ Sao Mai Group Corporation - HCM branch
+ Sao Mai Group Corporation branch - Sao Mai Resort
+ Sao Mai Group Corporation branch - Lap Vo, Dong Thap branch
+ Sao Mai Group Corporation branch - Sao Mai International Hospital

# STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

+ Sao Mai Group Corporation branch - Ca Mau
+ Sao Mai Group Corporation branch - Thanh Hoa
+ Sao Mai Group Corporation - Resort and Spa Lamori
+ Sao Mai Group Corporation - Northern provinces representative office
+ Sao Mai Group Corporation - representative office in Can Tho city
+ Sao Mai Group Corporation - representative office in Ho Chi Minh city
+ Sao Mai Group Corporation - representative office in Ba Ria - Vung Tau

## OPERATING RESULTS

The Company's separate results of operations and financial position as at 30/06/2025 are presented in the attached separate financial statements.

## EVENTS AFTER THE SEPARATE BALANCE SHEET DATE

The Board of Management confirms that no other significant event occurred after 30/06/2025 until the date of this separate financial statements but has not been considered adjust the data or disclose it in the separate financial statements.

## THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF MANAGEMENT, THE BOARD OF INTERNAL AUDITOR, LEGAL REPRESENTATIVE AND CHIEF ACCOUNTANT

### The Board of Director

| | | |
|---|---|---|
| Mr: | Le Van Thanh | Chairman |
| Mr: | Nguyen Van Hung | Vice Chairman |
| Mrs: | Nguyen Thi Hong Loan | Member |

### The Board of Management

| | | |
|---|---|---|
| Mr: | Le Tuan Anh | Executive President |
| Mr: | Nguyen Van Hung | Executive Vice President |
| Mr: | Le Van Chung | Executive Vice President |
| Mr: | Le Van Thanh | Executive Vice President |
| Mr: | Le Xuan Que | Executive Vice President |
| Mr: | Truong Vinh Thanh | Executive Vice President |
| Mrs: | Le Thi Phuong | Executive Vice President |
| Mr: | Le Nguyen Hoang Anh Duy | Executive Vice President |
| Mr: | Truong Cong Khanh | Financial Director |

### The Board of internal auditor

| | | |
|---|---|---|
| Mr: | Nguyen Gia Thuan | Section head |
| Mr: | Huynh Quoc Cuong | Member |
| Mr: | Vu Van Thanh | Member |

# STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

**The Board of Supervision:**

| | | |
|---|---|---|
| Mr: | Nguyen Van Ky | Chief Supervisor |
| Mr: | Tran Phuc Hau | Member |
| Mrs: | Nghiem Thi Kieu Phuong | Member |

**Chief Accountant**

| | |
|---|---|
| Mrs: | Ngo Thi To Ngan |

*Long Xuyen, July 29, 2025*

**On behalf of the Board of Director and the Board of Management**
**Vice General director**

TẬP ĐOÀN SAO MAI

**LE THI PHUONG**

# SEPARATE BALANCE SHEET

*As at June 30, 2025*

*Unit: VND*

| Code | ASSETS | Note | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. SHORT-TERM ASSETS** | | **5.100.379.416.094** | **4.808.911.829.191** |
| **110** | **I. Cash and cash equivalents** | **V.03** | **194.573.579.314** | **198.229.836.356** |
| 111 | 1. Cash | | 32.060.936.445 | 31.107.949.318 |
| 112 | 2. Cash equivalents | | 162.512.642.869 | 167.121.887.038 |
| **120** | **II. Short-term financial investments** | | **220.082.355.143** | **257.582.355.143** |
| 121 | 1. Trading securities | | | |
| 122 | 2. Provision for decrease in value of trading securities (*) | | | |
| 123 | 3. Held-to-maturity investments | | 220.082.355.143 | 257.582.355.143 |
| **130** | **III. Short-term receivables** | | **2.018.388.974.296** | **1.848.599.276.771** |
| 131 | 1. Short-term trade receivables | V.03 | 221.243.614.719 | 136.964.674.389 |
| 132 | 2. Prepayments to suppliers in short-term | | 1.600.812.003.051 | 1.533.335.284.398 |
| 133 | 3. Short-term intercompany receivables | | | |
| 134 | 4. Construction contract-in-progress receivables | | | |
| 135 | 5. Receivables from short-term loans | | 3.400.000.000 | |
| 136 | 6. Other short-term receivables | V.04 | 202.724.567.594 | 188.090.529.052 |
| 137 | 7. Provision for doubtful short-term receivables (*) | | (9.791.211.068) | (9.791.211.068) |
| 139 | 8. Shortage of assets awaiting resolution | | | |
| **140** | **IV. Inventories** | V.05 | **2.652.837.462.456** | **2.489.743.316.650** |
| 141 | 1. Inventories | | 2.652.837.462.456 | 2.489.743.316.650 |
| 149 | 2. Provision for decline in value of inventories (*) | | | |
| **150** | **V. Other short-term assets** | | **14.497.044.885** | **14.757.044.271** |
| 151 | 1. Short-term prepaid expenses | | 7.668.590.746 | 7.548.835.337 |
| 152 | 2. Deductible VAT | V.06 | 4.945.047.743 | 4.888.510.311 |
| 153 | 3. Taxes and other receivables from the State Budget | V.06 | 1.883.406.396 | 2.319.698.623 |
| 154 | 4. Purchase and resale of government bonds | | | |
| 155 | 5. Other current assets | | | |

# SEPARATE BALANCE SHEET

*As at June 30, 2025*

*Unit: VND*

| Code | ASSETS | Note | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. LONG - TERM ASSETS** | | **6.849.635.832.368** | **6.844.990.441.422** |
| **210** | **I. Long-term receivables** | | **126.673.594.250** | **116.723.594.250** |
| 211 | 1. Long-term trade receivables | | | |
| 212 | 2. Prepayments to suppliers in long-term | | | |
| 213 | 3. Working capital provided to subordinate units | | | |
| 214 | 4. Long-term intercompany receivables | | | |
| 215 | 5. Receivables from long-term loans | | 114.150.000.000 | 104.200.000.000 |
| 216 | 6. Other long-term receivables | V.04 | 12.523.594.250 | 12.523.594.250 |
| 219 | 7. Provision for doubtful long-term receivables (*) | | | |
| **220** | **II. Fixed assets** | | **3.114.005.273.459** | **3.157.281.382.918** |
| 221 | 1. Tangible fixed assets | V.7 | 2.889.402.979.579 | 2.934.536.945.690 |
| 222 | - Costs | | 3.706.483.797.801 | 3.669.995.491.648 |
| 223 | - Accumulated depreciation (*) | | (817.080.818.222) | (735.458.545.958) |
| 224 | 2. Finance lease fixed asset | | | |
| 225 | - Costs | | | |
| 226 | - Accumulated depreciation (*) | | | |
| 227 | 3. Intangible fixed assets | V.8 | 224.602.293.880 | 222.744.437.228 |
| 228 | - Costs | | 224.823.210.400 | 222.794.840.030 |
| 229 | - Accumulated depreciation (*) | | (220.916.520) | (50.402.802) |
| **230** | **III. Investment real property** | V.10 | **573.079.331.285** | **210.746.417.143** |
| 231 | - Costs | | 638.163.978.651 | 276.165.259.992 |
| 232 | - Accumulated depreciation (*) | | (65.084.647.366) | (65.418.842.849) |
| **240** | **IV. Long-term assets in progress** | **V.09** | **159.822.266.232** | **508.127.681.338** |
| 241 | 1. Long-term works in progress | | | |
| 242 | 2. Construction in progress | | 159.822.266.232 | 508.127.681.338 |
| **250** | **V. Long-term financial investments** | V.02 | **2.309.681.715.311** | **2.302.181.715.311** |
| 251 | 1. Investments in subsidiaries | | 2.279.681.715.311 | 2.272.181.715.311 |
| 252 | 2. Investments in associated companies and joint-ventures | | | |
| 253 | 3. Investments in equity of other entities | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 254 | 4. Provision for decline in the value of long-term investments (*) | | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| 255 | 5. Held-to-maturity investments | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| **260** | **V. Other long-term assets** | | **566.373.651.831** | **549.929.650.462** |
| 261 | 1. Long-term prepaid expenses | V.11 | 566.373.651.831 | 549.929.650.462 |
| 262 | 2. Deferred income tax assets | | | |
| 263 | 3. Long term equipment, supplies and spare parts | | | |
| 268 | 4. Other long-term assets | | | |
| **270** | **TOTAL ASSETS** | | **11.950.015.248.462** | **11.653.902.270.613** |

# SEPARATE BALANCE SHEET

*As at June 30, 2025*

*Unit: VND*

| Code | RESOURCES | Note | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. LIABILITIES** | | **7.575.095.690.640** | **7.338.200.415.348** |
| **310** | **I. Current liabilities** | | **2.187.761.569.835** | **2.181.623.129.343** |
| 311 | 1. Short-term trade payables | V.12 | 266.365.404.173 | 129.019.170.859 |
| 312 | 2. Short-term advances from customers | | 55.945.869.807 | 29.927.365.559 |
| 313 | 3. Taxes and other payables to State | V.12 | 65.049.273.489 | 84.930.772.797 |
| 314 | 4. Payables to employees | | 5.038.813.506 | 4.893.801.380 |
| 315 | 5. Short-term accrued expenses | | 36.428.653.979 | 40.363.363.899 |
| 316 | 6. Short-term intercompany payables | | | |
| 317 | 7. Construction contract-in-progress payables | | | |
| 318 | 8. Short-term unearned revenue | V.15 | | |
| 319 | 9. Other short-term payables | V.13 | 273.472.318.855 | 21.869.080.355 |
| 320 | 10. Short-term borrowings and finance lease liabilities | V.14 | 1.456.255.151.052 | 1.841.413.489.520 |
| 321 | 11. Provision for short-term payables | | | |
| 322 | 12. Bonus and welfare fund | | 29.206.084.974 | 29.206.084.974 |
| 323 | 13. Price stabilization fund | | | |
| 324 | 14. Purchase and resale of government bonds | | | |
| **330** | **II. Long-term liabilities** | | **5.387.334.120.805** | **5.156.577.286.005** |
| 331 | 1. Long-term trade payables | | | |
| 332 | 2. Prepayments from customers | | | |
| 333 | 3. Long-term accrued expenses | | | |
| 334 | 4. Intercompany payables on working capital | | | |
| 335 | 5. Long-term intercompany payables | | | |
| 336 | 6. Long-term unearned revenue | | | |
| 337 | 7. Other long-term payables | V.13 | | |
| 338 | 8. Long-term borrowings and finance lease liabilities | V.15 | 5.387.334.120.805 | 5.156.577.286.005 |
| 339 | 9. Convertible bonds | | | |
| 340 | 10. Preference shares | | | |
| 341 | 11. Deferred income tax payables | | | |
| 342 | 12. Provision for long term payables | | | |
| 343 | 13. Scientific and technological development fund | | | |

# SEPARATE BALANCE SHEET

*As at June 30, 2025*

*Unit: VND*

| Code | RESOURCES | Note | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **400** | **D. OWNER'S EQUITY** | **V.16** | **4.374.919.557.822** | **4.315.701.855.265** |
| **410** | I. Owner's equity | | **4.374.919.557.822** | **4.315.701.855.265** |
| 411 | 1. Owner's capital | | 3.701.782.500.000 | 3.701.782.500.000 |
| 411a | *- Ordinary shares with voting rights* | | *3.701.782.500.000* | *3.701.782.500.000* |
| 411b | *- Preference shares* | | | |
| 412 | 2. Share premium | | 45.056.200.000 | 45.056.200.000 |
| 413 | 3. Conversion options on convertible bonds | | | |
| 414 | 4. Owners' other capital | | | |
| 415 | 5. Treasury shares (*) | | | |
| 416 | 6. Differences upon asset revaluation | | | |
| 417 | 7. Foreign exchange differences | | | |
| 418 | 8. Investment and development fund | | 110.099.684.648 | 110.099.684.648 |
| 419 | 9. Enterprise reorganization assistance fund | | | |
| 420 | 10. Other funds | | 4.971.647.795 | 4.971.647.795 |
| 421 | 11. Undistributed earnings | | 513.009.525.379 | 453.791.822.822 |
| 421a | *- Undistributed earnings accumulated to the end of prior period* | | *453.791.822.822* | *263.461.586.174* |
| 421b | *- Undistributed earnings in this period* | | *59.217.702.557* | *190.330.236.648* |
| 422 | 12. Investment reserve for basic construction | | | |
| **430** | II. Funding sources and other funds | | | |
| 431 | 1. Funding sources | | | |
| 432 | 2. Funds to form fixed assets | | | |
| **440** | **TOTAL RESOURCES** | | **11.950.015.248.462** | **11.653.902.270.613** |

*Long Xuyen, July 29, 2025*

**On behalf of the Board of Management**

| Prepared by | Chief Accountant | Vice General director |
|---|---|---|
| TRAN BAO DONG | NGO THI TO NGAN | LE THI PHUONG |

TẬP ĐOÀN SAO MAI
M.S.D.N: 1600169024 - C.T.C.P - TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

# SEPARATE INCOME STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

| Code | Item | Note | Quarter 2 of 2025 | Quarter 2 of 2024 | Accumulated until the end of the second quarter | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Year 2025 | Year 2024 |
| **01** | **1. Revenues from sales and service provisions** | **17** | **857.117.065.083** | **729.080.135.761** | **1.670.707.970.015** | **1.228.698.665.073** |
| 02 | 2. Revenue deductions | 18 | | | | |
| **10** | **3. Net revenues from sales and service provisions** | | **857.117.065.083** | **729.080.135.761** | **1.670.707.970.015** | **1.228.698.665.073** |
| **11** | **4. Costs of goods sold** | **20** | **720.911.599.647** | **602.205.320.504** | **1.411.262.017.410** | **979.333.432.005** |
| **20** | **5. Gross revenues from sales and service provisions** | | **136.205.465.436** | **126.874.815.257** | **259.445.952.605** | **249.365.233.068** |
| 21 | 6. Financial income | 21 | 67.970.260.111 | 12.240.466.515 | 130.775.277.768 | 17.042.351.143 |
| 22 | 7. Financial expense | 22 | 132.381.455.781 | 87.060.705.747 | 233.503.956.288 | 155.020.300.783 |
| 23 | *In which: Interest expenses* | | *90.537.626.897* | *87.030.420.078* | *176.918.022.744* | *158.440.949.430* |
| 25 | 8. Sales expenses | 23 | 4.096.573.580 | 4.461.130.546 | 8.211.108.084 | 8.500.403.745 |
| 26 | 9. Enterprise administrative expense | 24 | 43.332.601.012 | 26.451.040.704 | 82.798.429.263 | 53.181.067.976 |
| **30** | **10. Net profit from operations** | | **24.365.095.174** | **21.142.404.775** | **65.707.736.738** | **49.705.811.707** |
| 31 | 11. Other incomes | 25 | 62.797.717 | 2.029.250.934 | 66.300.477 | 2.061.889.934 |
| 32 | 12. Other expenses | 26 | 4.097.057.609 | 1.267.237.909 | 6.556.334.658 | 1.910.124.909 |
| **40** | **13. Other profit** | | **(4.034.259.892)** | **762.013.025** | **(6.490.034.181)** | **151.765.025** |
| **50** | **14. Total pre-tax profit** | | **20.330.835.282** | **21.904.417.800** | **59.217.702.557** | **49.857.576.732** |

# SEPARATE INCOME STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

| Code | Item | Note | Quarter 2 of 2025 | Quarter 2 of 2024 | Accumulated until the end of the second quarter | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Year 2025 | Year 2024 |
| 51 | 15. Current enterprise income tax expense | 27 | | 1.158.582.785 | | 2.588.738.421 |
| 52 | 16. Deferred enterprise income tax expense | | | | | |
| **60** | **17. Profits after enterprise income tax** | | **20.330.835.282** | **20.745.835.015** | **59.217.702.557** | **47.268.838.311** |

Long Xuyen, July 29, 2025

**On behalf of the Board of Management**

**Vice General director**

| Prepared by | Chief Accountant | |
|---|---|---|
| TRAN BAO DONG | NGO THI TO NGAN | LE THI PHUONG |

# SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

*(Under indirect method)*

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

| Item | Code | Quarter 2 of 2025 | Quarter 2 of 2024 |
|---|---|---|---|
| **I. Cash flows from operating activities** | | | |
| **1. Profit before tax** | **01** | **59.217.702.557** | **49.857.576.732** |
| **2. Adjustments for** | | | |
| 1. Depreciation of fixed assets and investment properties | 02 | 121.366.926.349 | 84.327.042.209 |
| 2. Provisions | 03 | | (3.494.310.076) |
| 3. Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies | 04 | 52.852.324.378 | (8.317.899) |
| 4. Gains (losses) on investing activities | 05 | (129.791.534.469) | (16.356.387.583) |
| 5. Interest expenses | 06 | 176.918.022.744 | 158.440.949.430 |
| 6. Other adjustments | 07 | | |
| **3. Operating profit before changes in working capital** | **08** | **280.563.441.559** | **272.766.552.813** |
| 1. Increase (decrease) in receivables | 09 | (702.476.561.623) | (280.263.659.200) |
| 2. Increase (decrease) in inventories | 10 | (163.094.145.806) | (74.202.500.319) |
| 3. Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables) | 11 | 894.193.253.007 | (447.074.570.636) |
| 4. Increase (decrease) in prepaid expenses | 12 | (16.563.756.778) | 10.587.880.049 |
| 5. Increase (decrease) in trading securities | 13 | | |
| 6. Interest paid | 14 | (183.392.016.231) | (184.370.177.674) |
| 7. Enterprise income tax paid | 15 | (5.379.642.715) | |
| 8. Other receipts from operating activities | 16 | | |
| 9. Other payments on operating activities | 17 | | (60.000.000) |
| **Net cash flows from operating activities** | **20** | **103.850.571.413** | **(702.616.474.967)** |
| **II. Cash flows from investing activities** | | | |
| 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets | 21 | (48.217.714.694) | (69.397.495.034) |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets | 22 | | |
| 3. Loans and purchase of debt instruments from other entities | 23 | (23.700.000.000) | (100.882.355.143) |
| 4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities | 24 | 47.850.000.000 | 99.973.338.159 |
| 5. Equity investments in other entities | 25 | | (8.670.000.000) |
| 6. Proceeds from equity investment in other entities | 26 | | 11.510.000.000 |
| 7. Interest and dividend received | 27 | 123.535.782.572 | 18.677.542.571 |
| **Net cash flows from investing activities** | **30** | **99.468.067.878** | **(48.788.969.447)** |

# SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

*(Under indirect method)*

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

| Item | Code | Quarter 2 of 2025 | Quarter 2 of 2024 |
|---|---|---|---|
| **III. Cash flows from financial activities** | | | |
| 1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital | 31 | | |
| 2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued | 32 | | |
| 3. Proceeds from borrowings | 33 | 1.110.245.439.275 | 2.610.634.650.594 |
| 4. Repayment of principal | 34 | (1.317.226.742.943) | (1.923.167.301.647) |
| 5. Repayment of financial principal | 35 | | |
| 6. Dividends or profits paid to owners | 36 | | |
| **Net cash flows from financial activities** | **40** | **(206.981.303.668)** | **687.467.348.947** |
| **Net cash flows during the fiscal year** | **50** | **(3.662.664.377)** | **(63.938.095.467)** |
| **Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year** | **60** | **198.229.836.356** | **136.615.920.724** |
| Effect of exchange rate fluctuations | 61 | 6.407.335 | 8.317.899 |
| **Cash and cash equivalents at the end of fiscal year** | **70** | **194.573.579.314** | **72.686.143.156** |

*Long Xuyen, July 29, 2025*

**On behalf of the Board of Management**

**Vice General director**

| Prepared by | Chief Accountant | Vice General director |
|---|---|---|
| TRAN BAO DONG | NGO THI TO NGAN | LE THI PHUONG |

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

## 1 . THE COMPANY'S OPERATIONAL INFORMATION

**Form of ownership**

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 25/08/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018, amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2022 ; amended the 33 time on 28/04/2023; amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 30/06/2025 is: **3.701.782.500.000** **VND**

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

**Business fields**

Trading, service provision, production, construction and real estates, solar energy….

**Principal activities**

Construction of civil, industrial, transportation works, water supply and drainage pipes, irrigation works, underground works; Construction of electricity and water; Ground leveling; Sand and gravel mining; Interior decoration; Real estate business; Business of hotels, restaurants, tourism services; Electricity business and services; Producing and trading construction materials; Production of mastic powder; Karaoke and massage room business Business of food and beverage services; Installation of refrigeration and electromechanical equipment, central air conditioning, elevators, stairs, automatic conveyors, pumping systems, plumbing, air conditioning; Buy and sell air conditioning equipment, sanitary equipment (metal heaters, hot and cold water heating systems), electronic components, telecommunications and controls; Aquaculture and fish processing; Vocational training; Nursing home business; Solar energy, Labor export; ...

## 2 . APPLICABLE ACCOUNTING REGULATION AND ACCOUNTING POLICIES

**Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.
The financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong (VND).

**ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM**

**Accounting system**

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular no.200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by Ministry of Finance as well as the circulars of the Ministry of Finance giving guidance on the implementation of the accounting standards and system.

**Declaration of adherence to Accounting Standards and Accounting system**

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

**Accounting form**

The company applies computerized accounting.

**Cash and cash equivalents**

Transactions in currencies other than Vietnam dong must be recorded in original currency and converted into Vietnam dong. At the end of the period, monetary items denominated in foreign currency are converted at the exchange rate announced by Vietcombank on the closing date of the accounting period.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to reassessment of balances of monetary items at the end of the year are transferred to revenue or financial expenses in the fiscal year.

Cash equivalents are short term investments for a period not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value from the date of purchase to the date of financial statements.

**Inventories**

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Cost of inventories are determined in accordance with method: weighted average and adjust at the end of the accounting period

Inventories are recorded in line with perpetual method.

- Provisions for decline in value of inventories: in the end of accounting year, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. in this case, the provision for inventories is recognized.

**Fixed assets**

Fixed assets are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.
Depreciation is provided on a straight-line basis. The useful life are estimated as follows:

| | |
|---|---|
| Buildings, plants | 10 - 50 years |
| Machinery, equipment | 05 - 25 years |
| Transportation equipment, transmitters | 06 - 10 years |
| Office equipment and furniture | 05 years |
| Land use rights indefinitely | Excluding depreciation |

**Financial investment**

Investments in subsidiaries and associates are stated at original cost. Distributions from accumulated net profits from subsidiaries and associates arising after the date of acquisition are recognized in the financial income. Other distributions (except net profits) are considered a recovery of investments and are deducted to the cost of the investment.

Having maturity over than 1 year or 01 normal production period are recorded as long - term.

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

**Borrowings and capitalization of borrowing costs**

Borrowing costs are recognized into financial expenses, except in case where the borrowings cost directly attribute to the acquisition or work in progress is calculated to value of assets (capitalized), when all the conditions are in accordance with VAS no. 16 "Borrowing costs".

Borrowing costs directly related to investment in construction or production of unfinished assets are included in the value of that asset (capitalized), including loan interest, allocation of discounts or additional costs when issuing bonds, additional costs incurred related to the loan procedure process.

**Prepaid expenses**

Prepaid expenses related only to production and business expenses in the current fiscal year are recorded as short-term prepaid expenses and are included in production and business expenses in the fiscal year.

The following costs were incurred during the fiscal year but were accounted for as long-term prepaid expenses to gradually allocate to business results over many years:

+ Establishment costs

+ Pre-operation costs/production preparation costs (including training costs)

+ Relocation costs, business reorganization costs;

+ The cost of load testing and large trial production

+ Tools and supplies are of great value;

+ Exchange rate difference losses during the capital construction investment phase;

+ The too large one-time cost of major repairs to fixed assets

The calculation and allocation to expense to each accounting period based on the nature, level of each prepaid expense to determine the allocation method properly and consistantly. Prepaid expenses are gradually allocated to production and business expenses according to the straight-line method

**Capital**

Capital contribution is stated at actually contributed capital of owners and recorded by each individual, organization.

Other capital of the owner is recorded according to the remaining value between the fair value of the assets that the business has received from other organizations and individuals after deducting (-) the taxes payable (if any). ) related to these donated assets and does not supplement business capital from business results.

Share premium is recorded according to the larger/or smaller difference between the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or re-issuing treasury shares.

Profit after corporate income tax, after being approved by the Board of Directors, will be appropriated to funds according to the Company's charter and current legal regulations, and will be distributed to the parties based on the capital contribution ratio.

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

**Revenues**

*- Revenue from sale of goods*

Revenue from sale of goods should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement as a neither owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured;
- The economic benefits associated with the transaction of goods sold have flown or will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of The transaction of goods sold can be measured reliably.

*- Revenue from rendering of services*

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be determined reliably. In case the provision of services involves multiple periods, revenue is recognized in the period according to the results of the work completed on the balance sheet date of that period. The result of a service provision transaction is determined when the following conditions are met:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The completed service delivery task is determined by the method of evaluation of completed work.

*- Financial income*

Revenue arising from interest, copyrights, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when the following two (2) conditions are simultaneously met:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of revenue can be measured reliably;

*- Turnovers of construction contract*

- The construction contract defines that the contractor shall be entitled to payment basing on finished volume: when the result of construction contract are estimated reliably, turnover from the construction contract is recorded proportionally to part of finished volume which was approved by customer.

**Financial expenses**

Expenses recorded in financial expenses include: financial expenses, exchange rate loss difference expenses are recognized when they actually arise and are accounted for in financial expenses during the period.

**Current and deferred income tax expense**

Current income tax expense is calculated basing on taxable profit and income tax rate is 20%.

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

## 3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| **Cash on hand** | **14.345.602.627** | **6.500.200.327** |
| - VND | 14.345.602.627 | 6.500.200.327 |
| **Cash in banks** | **17.715.333.818** | **24.607.748.991** |
| - VND | 17.524.829.667 | 24.425.112.050 |
| - USD | 190.504.151 | 182.636.941 |
| **Cash equivalents** | **162.512.642.869** | **167.121.887.038** |
| **Total** | **194.573.579.314** | **198.229.836.356** |

## 4 . OTHER RECEIVABLES

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| Other receivables | *215.248.161.844* | *200.614.123.302* |
| **Total** | **215.248.161.844** | **200.614.123.302** |

## 5 . INVENTORIES

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| - Raw materials | 1.734.563.604 | 1.697.540.248 |
| - Tools and supplies | | 12.468.662.865 |
| - Work in progress | 1.409.455.371.050 | 1.176.229.976.643 |
| - Real estate goods | 1.241.647.527.802 | 1.299.347.136.894 |
| **Total** | **2.652.837.462.456** | **2.489.743.316.650** |

## 6 . TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE BUDGET

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| Overpaid Personal income tax | *1.697.114.568* | *2.319.698.623* |
| Overpaid Corporate income tax | *186.291.828* | |
| **Total** | **1.883.406.396** | **2.319.698.623** |

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

## 7 . INCREASE OR DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

*Unit: VND*

| Items | Buildings, structures | Machinery, equipment | Transportation equipment | Office equipment | Others | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Historical cost** | | | | | | |
| **Opening balance** | **1.045.960.547.188** | **2.554.321.780.251** | **63.860.390.436** | **5.852.773.773** | | **3.669.995.491.648** |
| *- Purchase in this period* | *74.000.000* | *392.372.273* | *390.000.000* | | | *856.372.273* |
| *- Finished construction investment* | | *35.631.933.880* | | | | *35.631.933.880* |
| **Closing balance** | **1.046.034.547.188** | **2.590.346.086.404** | **64.250.390.436** | **5.852.773.773** | | **3.706.483.797.801** |
| **Accumulated depreciation** | | | | | | |
| **Opening balance** | **178.169.173.144** | **518.428.453.057** | **33.912.149.147** | **4.948.770.610** | | **735.458.545.958** |
| *- Depreciation for this period* | *25.478.112.732* | *53.892.634.740* | *2.081.519.596* | *170.005.196* | | *81.622.272.264* |
| **Closing balance** | **203.647.285.876** | **572.321.087.797** | **35.993.668.743** | **5.118.775.806** | | **817.080.818.222** |
| **Net book value** | | | | | | |
| **Opening balance** | **867.791.374.044** | **2.035.893.327.194** | **29.948.241.289** | **904.003.163** | | **2.934.536.945.690** |
| **Closing balance** | **842.387.261.312** | **2.018.024.998.607** | **28.256.721.693** | **733.997.967** | | **2.889.402.979.579** |

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

## 8 . INCREASE OR DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

*Unit: VND*

| Item | Land use rights | Copyrights | Patents, inventions | Computer software | Other assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Historical cost** | | | | | | |
| **Opening balance** | 221.858.474.830 | | | 936.365.200 | | 222.794.840.030 |
| *- Purchase in this period* | | | | *408.000.000* | *1.620.370.370* | *2.436.370.370* |
| **Closing balance** | 221.858.474.830 | | | 1.344.365.200 | 1.620.370.370 | 224.823.210.400 |
| **Accumulated depreciation** | | | | | | |
| **Opening balance** | | | | 50.402.802 | | 50.402.802 |
| *- Depreciation for this period* | | | | *89.495.202* | *81.018.516* | *170.513.718* |
| **Closing balance** | | | | 139.898.004 | 81.018.516 | 220.916.520 |
| **Net book value** | | | | | | |
| **Opening balance** | 221.858.474.830 | | | 885.962.398 | | 222.744.437.228 |
| **Closing balance** | 221.858.474.830 | | | 1.204.467.196 | 1.539.351.854 | 224.602.293.880 |

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Đơn vị tính: VND*

## 9 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **a) Long-term work in progress** | | |
| **Purchase** | 885.333.333 | 17.988.430.972 |
| **Construction in progress** | | |
| - Solar power plant - Tinh Bien An Giang (Phase 2) | 52.870.644.500 | 52.870.644.500 |
| - Solar power plant - Tinh Bien An Giang (Phase 1) | 3.122.233.000 | 3.122.233.000 |
| - Solar Project In Ea H'Leo District - Dak Lak | 174.000.000 | 174.000.000 |
| - Tho Xuan Resort (KINGLE) Thanh Hoa | 98.630.529.541 | 429.680.781.098 |
| - Office - Dak Nong Branch | 1.328.064.636 | 1.328.064.636 |
| - Others | 2.811.461.222 | 2.963.527.132 |
| **Total** | **159.822.266.232** | **508.127.681.338** |

## 10 . INCREASE OR DECREASE IN INVESTMENT REAL PROPERTY

| Item | Opening balance | Increase | Decrease | Closing balance |
|---|---|---|---|---|
| **I. Historical cost** | **276.165.259.992** | **385.243.265.695** | **23.244.547.036** | **638.163.978.651** |
| - Land use rights | 74.765.676.586 | | 6.772.665.855 | 67.993.010.731 |
| - Housing | 201.399.583.406 | 385.243.265.695 | 16.471.881.181 | 570.170.967.920 |
| **II. Accumulated depreciation** | **65.418.842.849** | **3.408.671.384** | **3.742.866.867** | **65.084.647.366** |
| - Housing | 65.418.842.849 | 3.408.671.384 | 3.742.866.867 | 65.084.647.366 |
| **III. Net book value** | **210.746.417.143** | | | **573.079.331.285** |
| - Land use rights | 74.765.676.586 | | | 67.993.010.731 |
| - Housing | 135.980.740.557 | | | 505.086.320.554 |

## 11 . PREPAID EXPENSES

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **b) Long-term prepaid expenses** | **566.373.651.831** | **549.929.650.462** |
| Officers and staff training expenses | 3.998.215.786 | 4.319.774.512 |
| Cost of land rent Sa Dec (*) | 47.558.331.013 | 47.049.616.091 |
| Land rent cost for Sao Mai Binh Khanh market 5 | 3.557.071.798 | 3.602.789.236 |
| Land rental, site clearance compensation costs for Tinh Bien An Giang solar power plant (*) | 451.431.244.577 | 456.745.764.905 |
| Dispatched tools and supplies, adverstising, calendar printing costs, uniforms | 17.896.589.419 | 7.275.416.123 |
| Office repair costs | 1.333.663.620 | 1.542.370.571 |
| Others | 40.598.535.618 | 29.393.919.024 |
| **Total** | **566.373.651.831** | **549.929.650.462** |

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

## 12 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| Value added tax | 14.972.037.551 | 8.408.386.975 |
| Corporate income tax | | 5.193.350.887 |
| Personal income tax | 3.583.311.176 | 1.982.856.935 |
| Land & housing tax, land rental charges | 46.493.924.762 | 69.346.178.000 |
| **Total** | **65.049.273.489** | **84.930.772.797** |

## 13 . OTHER PAYABLES

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| **a) Short - term** | **273.472.318.855** | **21.869.080.355** |
| - Trade union fund | 298.229.425 | 195.450.200 |
| - Social insurance | 569.905.928 | |
| - Health insurance | 188.450.924 | |
| - Unemployment insurance | 49.323.125 | |
| - Vo Duc Thao | 3.020.481.660 | 3.022.942.659 |
| - Others | 269.345.927.793 | 18.650.687.496 |
| **b) Long - term** | | |
| - Long-term deposits | | |
| - Others | | |
| **Total** | **273.472.318.855** | **21.869.080.355** |

## 14 . SHORT - TERM BORROWING

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| **Short - term borrowing** | **1.456.255.151.052** | **1.841.413.489.520** |
| *- Bank* | *729.509.579.306* | *1.115.824.813.843* |
| *- Others* | *726.745.571.746* | *725.588.675.677* |
| **Total** | **1.456.255.151.052** | **1.841.413.489.520** |

## 15 . LONG - TERM BORROWING

| | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| **Long - term borrowing** | **5.387.334.120.805** | **5.156.577.286.005** |
| *- Bank* | *4.255.220.123.853* | *4.038.998.523.853* |
| *- Others* | *1.132.113.996.952* | *1.117.578.762.152* |
| **Total** | **5.387.334.120.805** | **5.156.577.286.005** |

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

## 16 . OWNER'S EQUITY

*Unit: VND*

### 16 . a) Change in owner's equity

| | Contributed capital | Capital surplus | Development and investment funds | Other funds | Undistributed profit after tax | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **As of January 1, 2024** | **3.365.267.520.000** | **45.056.200.000** | **102.099.684.648** | **4.971.647.795** | **609.976.566.174** | **4.127.371.618.617** |
| Profit in the previous period | | | | | 190.330.236.648 | 190.330.236.648 |
| Increase fund from profit | | | 8.000.000.000 | | | 8.000.000.000 |
| Distribution funds from profit | | | | | (10.000.000.000) | (10.000.000.000) |
| Dividends | 336.514.980.000 | | | | (336.514.980.000) | |
| **As of December 31, 2024** | **3.701.782.500.000** | **45.056.200.000** | **110.099.684.648** | **4.971.647.795** | **453.791.822.822** | **4.315.701.855.265** |
| Profit in the current period | | | | | 59.217.702.557 | 59.217.702.557 |
| **As at June 30, 2025** | **3.701.782.500.000** | **45.056.200.000** | **110.099.684.648** | **4.971.647.795** | **513.009.525.379** | **4.374.919.557.822** |

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

| 16 . b) Details of contributed capital | *30/06/2025* | % | *01/01/2025* | % |
|---|---|---|---|---|
| State capital | | | | |
| Other entities | 3.701.782.500.000 | 100,00% | 3.701.782.500.000 | 100,00% |
| **Cộng** | **3.701.782.500.000** | **100,00%** | **3.701.782.500.000** | **100,00%** |

| 16 . c) Shares | *30/06/2025* | *01/01/2025* |
|---|---|---|
| Number of shares authorised to be issued | | |
| Number of shares sold out to the public | | |
| *- Ordinary shares* | | |
| *- Preferred shares* | | |
| Number of repurchased shares | | |
| *- Ordinary shares* | | |
| *- Preferred shares* | | |
| Number of shares outstanding | 370.178.250 | 370.178.250 |
| *- Ordinary shares* | *370.178.250* | *370.178.250* |
| *- Preferred shares* | | |

Par value of shares outstanding: 10,000 VND/ share

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

## NOTES TO SEPARATE INCOME STATEMENT

### 17 . REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED

| | *Quarter 2 of 2025* | *Quarter 2 of 2024* |
|---|---|---|
| Revenues from trading (exported fish) | 19.519.627.700 | 28.993.317.345 |
| Revenues from real estate | 30.308.316.658 | 6.382.995.044 |
| Revenue from service providers | 31.769.510.963 | 11.395.212.836 |
| Revenues from trading | 682.165.408.089 | 280.870.144.013 |
| Revenue from fish feed | 582.536.869.200 | 577.294.749.600 |
| Revenues from solar power | 324.408.237.405 | 323.762.246.235 |
| **Total** | **1.670.707.970.015** | **1.228.698.665.073** |

**b) Revenues from relevant entities :** See Note VII.03

### 18 . REVENUE DEDUCTIONS

| | *Quarter 2 of 2025* | *Quarter 2 of 2024* |
|---|---|---|
| Sales returns | | |
| **Total** | | |

### 19 . NET REVENUES FROM SALES AND SERVICE PROVISIONS

| | *Quarter 1 2024* | *Quarter 2 of 2024* |
|---|---|---|
| Revenues from trading (exported fish) | 19.519.627.700 | 28.993.317.345 |
| Revenues from real estate | 30.308.316.658 | 6.382.995.044 |
| Revenue from service providers | 31.769.510.963 | 11.395.212.836 |
| Revenues from trading | 682.165.408.089 | 280.870.144.013 |
| Revenue from fish feed | 582.536.869.200 | 577.294.749.600 |
| Revenues from solar power | 324.408.237.405 | 323.762.246.235 |
| **Total** | **1.670.707.970.015** | **1.228.698.665.073** |

### 20 . COST OF GOODS SOLD

| | *Quarter 2 of 2025* | *Quarter 2 of 2024* |
|---|---|---|
| Revenues from trading (exported fish) | 19.165.464.000 | 25.676.568.000 |
| Revenues from real estate | 21.918.974.013 | 3.714.686.910 |
| Revenue from service providers | 26.707.189.185 | 13.187.515.983 |
| Revenues from trading | 676.881.008.696 | 278.210.408.885 |
| Revenue from fish feed | 581.319.774.225 | 577.064.536.800 |
| Revenues from solar power | 85.269.607.291 | 81.479.715.427 |
| **Total** | **1.411.262.017.410** | **979.333.432.005** |

### 21 . FINANCIAL INCOME

| | *Quarter 2 of 2025* | *Quarter 2 of 2024* |
|---|---|---|
| Deposit interest, loan money | 13.789.534.085 | 9.412.453.875 |
| Dividends, profits earned | 116.000.000.000 | 6.943.933.708 |
| Foreign exchange gains | 453.931.015 | 8.862.060 |
| Interests of sales under deferred payment or payment discounts | 531.812.668 | 677.101.500 |
| Other financial revenue | | |
| **Total** | **130.775.277.768** | **17.042.351.143** |

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

## 22 . FINANCIAL EXPENSES

| | *Quarter 2 of 2025* | *Quarter 2 of 2024* |
|---|---|---|
| Interest expenses | 176.918.022.744 | 158.440.949.430 |
| Payment discounts or interests of sale under deferred payment | | 73.653.000 |
| Reversal of provision | | (3.494.310.076) |
| Foreign exchange losses | 56.585.933.544 | 8.429 |
| **Total** | **233.503.956.288** | **155.020.300.783** |

## 23 . SELLING EXPENSES

| | *Quarter 2 of 2025* | *Quarter 2 of 2024* |
|---|---|---|
| Costs of tools, supplies | 3.991.082 | |
| Labor costs and staff costs | 2.136.740.705 | 213.959.000 |
| External services | 5.608.239.403 | 7.979.941.377 |
| Others | 462.136.894 | 306.503.368 |
| **Total** | **8.211.108.084** | **8.500.403.745** |

## 24 . GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

| | *Quarter 2 of 2025* | *Quarter 2 of 2024* |
|---|---|---|
| Costs of tools, supplies | 2.451.391.447 | 2.453.885.366 |
| Labor costs and staff costs | 29.517.376.764 | 15.672.677.551 |
| Depreciation | 3.995.023.689 | 4.324.559.693 |
| Tax, duties, fees | 8.000.000 | 14.169.600 |
| External services | 27.077.906.364 | 20.604.532.384 |
| Others | 19.748.730.999 | 10.111.243.382 |
| **Total** | **82.798.429.263** | **53.181.067.976** |

## 25 . OTHER INCOME

| | *Quarter 2 of 2025* | *Quarter 2 of 2024* |
|---|---|---|
| Penalties | | 90.430.000 |
| Others | 66.300.477 | 1.971.459.934 |
| **Total** | **66.300.477** | **2.061.889.934** |

## 26 . OTHER EXPENSES

| | *Quarter 2 of 2025* | *Quarter 2 of 2024* |
|---|---|---|
| Penalties | 1.559.138.377 | |
| Others | 4.997.196.281 | 1.910.124.909 |
| **Total** | **6.556.334.658** | **1.910.124.909** |

## 27 . CURRENT ENTERPRISE INCOME TAX EXPENSE

| | *Quarter 2 of 2025* | *Quarter 2 of 2024* |
|---|---|---|
| Tax expenses in respect of the current period taxable profit | | 2.588.738.421 |
| Adjustment of tax expenses in the previous periods to the current | | |
| **Total** | | **2.588.738.421** |

# NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025*

*Unit: VND*

## 28 . OTHER INFORMATION

### 28.01. Relevant entity information

| Related party | Relationship |
|---|---|
| + Dung Thinh Phat Sai Gon JSC | Subsidiary |
| + Dong Thap Tourist JSC | Subsidiary |
| + An Giang Tourimex JSC | Subsidiary |
| + Nhut Hong JSC | Subsidiary |
| + Sao Mai Super Feed Co.,Ltd | Subsidiary |
| + Sao Mai Solar Co.,Ltd | Subsidiary |
| + International Development and Investment Corporation (I.D.I) | Subsidiary |
| +Travel Investment & Seafood Development Corporation | Subsidiary |
| + MAIKI JAPAN ECOLOGY CO.,LTD | Subsidiary |
| + Long An Europlast Solar Power Joint Stock Company | Subsidiary |
| + Vinh An Investment Company Dak Nong | Subsidiary |
| + Sao Mai Wind Power JSC | Subsidiary |

### 28.02. Comparative figures

Comparative figures are figures on the 2024 separate financial statements ending December 31, 2024 that have been audited and the separate financial statements for the period from 01/01/2024 to 30/06/2024.

*Long Xuyen, July 29, 2025*

**On behalf of the Board of Management**

| Prepared by | Chief Accountant | Vice General director |
|---|---|---|
| TRAN BAO DONG | NGO THI TO NGAN | LE THI PHUONG |

TẬP ĐOÀN SAO MAI